

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 68/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 03-7-2024

V/v tranh chấp chia tài sản sau  
khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Phạm Ngọc Trung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Thảo

Bà Võ Thị Hồng Tươi

**- Thư ký phiên tòa:** bà Đỗ Thị Phương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa:** bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 329/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1967.

Địa chỉ: thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

**- Bị đơn:** ông Vũ Đức H (tên gọi khác: Vũ Đức H1), sinh năm 1970.

Địa chỉ thường trú: thôn E, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Nông. Địa chỉ tạm trú: nhà trọ Đồng Văn T, tổ D, khu phố H, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Vũ Thị Kim O, sinh năm 1994;

2. Ông Vũ Ngọc A, sinh năm 1995;

3. Bà Vũ Thị Hải Y, sinh năm 2002;

Cùng địa chỉ: thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp của bà Y, bà O: ông Vũ Ngọc A, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, là người đại diện theo uỷ quyền (giấy uỷ quyền ngày 24/7/2023, 20/5/2024). (có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1945 và bà Tạ Thị H2, sinh năm 1956; Địa chỉ: số A đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Quốc C1, sinh năm 1990; nơi cư trú: số A đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 17/6/2024). (có mặt)

5. Ông Lữ Xuân N, sinh năm 1947 (chết năm 2023).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N:

5.1. Bà Lữ Thị T1, sinh năm 1949;

5.2. Bà Lữ Thị K1, sinh năm 1977;

5.3. Bà Lữ Thị H3, sinh năm 1987;

5.4. Ông Lữ Trung H4, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: số A, thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

6. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: khu T huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị K và ông Vũ Đức H kết hôn vào năm 1993 đến năm 2009 do mâu thuẫn vợ chồng nên bà K và ông H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2009/QĐST-HNGĐ ngày 22/07/2009 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông. Khi ly hôn vấn đề tài sản chung, bà K và ông H đề nghị tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 6427, diện tích 5.910m<sup>2</sup> đất màu và thửa đất số 6426, diện tích 1.170m<sup>2</sup> đất ao, cùng tờ bản đồ số 29, tại xã E, huyện C, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số U 096308 Ủy ban nhân dân (UBND) huyện K cấp ngày 24/05/2002 mang tên hộ bà Nguyễn Thị K. Tháng 04/2014, bà K làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng 75m<sup>2</sup> đất ở và 5.835m<sup>2</sup> đất màu. Vị trí phía Đông: giáp thửa đất số 7545; phía Tây: giáp đường đi, phía Nam: giáp đất ông Đặng Văn T2, thửa đất số 6642, phía Bắc: giáp thửa đất 6456a.

Nguồn gốc của các thửa đất số 6427, 6426 do bà K mua một phần diện tích đất của ông Y Tuôi K2 vào tháng 4/2000, với giá chuyển nhượng là 3.600.000 đồng và có làm giấy tờ tay, thời điểm mua đất thì chỉ có một mình bà K đứng ra mua của ông Y T3, ông H không biết và cũng không đóng góp công

sức cùng bà K để mua diện tích đất trên; một phần bà K mua của gia đình ông Y Pil K3 vào tháng 3/2000, với giá chuyển nhượng là 02 chỉ vàng và có làm giấy tờ tay, có xác nhận của ban tự quản thôn, thời điểm mua đất thì chỉ có một mình bà K đứng ra mua đất và ông H không biết và cũng không đóng góp công sức cùng bà K để mua diện tích đất trên. Bà K đã giao tiền cho ông Y Tuôi K2 và ông Y Pil K3, sử dụng và quản lý tổng diện tích đất khoảng 7 sào từ năm 2000 cho đến nay không có tranh chấp với ai. Đến năm 2002, bà K được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ. Tại thời điểm được cấp, do không am hiểu về pháp luật nên trong GCNQSDĐ có ghi tên “Hộ” nhưng thực tế, công sức đóng góp cũng như tôn tạo tài sản trên là do bà K xây dựng, chỉnh sửa, tôn tạo, các con bà K gồm Vũ Ngọc A, Vũ Thị Kim O, Vũ Thị Hải Y đều là người sinh sống cùng bà K trên diện tích đất được Nhà nước cấp GCNQSDĐ, khi các con bà K đủ tuổi đều góp một phần công sức để trùng tu, chỉnh sửa các tài sản trên đất.

Năm 1993, bà K và ông H kết hôn nhưng trên thực tế ông H sinh sống tại thôn E, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Nông và làm bảo vệ tại một trường trên địa bàn huyện C, tỉnh Đắk Nông, thỉnh thoảng ông H mới về thăm các con một thời gian rồi lại tiếp tục đi, bà K và ông H về pháp lý là vợ chồng nhưng thực tế bà K và ông H sống ly thân từ năm 2005. Đến năm 2009, bà K và ông H chính thức ly hôn nên đa phần những công việc trong gia đình về vay ngân hàng, các thủ tục về đất đai, đóng các khoản thuế phí về đất đai đều do một mình bà K làm, còn ông H không có công sức đóng góp gì đối với tài sản này. Ông H cũng đã thừa nhận những tài sản trên đều là của bà K và các con, còn ông H không có công sức đóng góp gì. Đối với khối tài sản gắn liền trên toàn bộ diện tích đất bao gồm các công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi là do công sức, tiền bạc của bà K và các con đóng góp xây dựng, cải tạo sau khi vợ chồng bà K đã ly hôn, ông H không sinh sống, đóng góp tiền bạc, công sức gì trên toàn bộ khối tài sản gắn liền trên.

Đối với thành viên hộ gia đình được cấp quyền sử dụng đất: trong thời kỳ hôn nhân bà K và ông H sinh được 03 người con là con là Vũ Thị Kim O, Vũ Ngọc A và Vũ Thị Hải Y. Ông O, ông A, bà Y đều sinh sống và có công sức đóng góp trên khối tài sản chung. Đối với con gái út là Vũ Thị Hải Y, sinh ngày 19/9/2002 tuy rằng không có trong hộ khẩu tại thời điểm cấp đất nhưng lại có quan hệ huyết thống, được bà K nuôi dưỡng và cùng sống chung trên thửa đất này hơn 20 năm. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích của các con, bà K mong Tòa xem xét cho các con bà K được quyền phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ tài sản trên đều do bà K và các con có công sức tạo lập các công trình trên đất, cây trồng trên các thửa đất từ trước đến nay, ông H không có công sức đóng góp các công trình trên đất, cây trồng trên các thửa đất, nên bà K đề nghị Tòa án phân chia quyền sử dụng các thửa đất 6426, 6427 làm 05 phần bằng nhau (bà K, ông H, anh A, chị Y, chị O), còn các công trình trên đất, cây trồng trên các thửa đất chia làm 04 phần bằng nhau (bà K, anh A, chị Y, chị O). Bà K và các con yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất và tài sản trên đất và thanh toán bằng tiền cho ông H.

Theo kết quả đo đạc thực tế xác định: phần đất tại thửa đất số 6426, 6427, tờ bản đồ số 29 có diện tích 6.538,2m<sup>2</sup>, tài sản trên đất gồm có: 01 nhà xây cấp 4, kết cấu móng đá hộc, nền lát gạch men, tường xây gạch ống có tô trát, mái lợp tôn, có đóng trần tôn lạnh, sơn tường có bả matit, diện tích 129,7 m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2016 và 2021; 01 nhà xây cấp 4, kết cấu móng đá hộc, tường xây gạch ống có tô trát, mái lợp tôn, không đóng trần, tường quét vôi diện tích 39,6 m<sup>2</sup> xây năm 2000, 01 chuồng chăn nuôi dê gồm nhà mái lợp tôn, khung sắt, diện tích 69,1 m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2021, 01 mái che cột sắt tròn, khung thép hình diện tích 91,1m<sup>2</sup>, 01 giếng khoan sâu 50m, khoan năm 2016, 01 sân xi măng diện tích 130m<sup>2</sup> xây dựng năm 2016, 01 tường rào móng đá hộc, xây gạch ống dày 10cm, không tô trát cao 1,5m dài 32m, 01 chuồng nuôi bò, heo và nhà kho, kết cấu móng đá hộc, xây tường gạch ống, không tô trát, mái lợp tôn, diện tích 84,3 m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2021, 01 nhà vệ sinh diện tích 7,8m<sup>2</sup>, 01 bể nước diện tích 3,7m<sup>2</sup>, 300 cây cà phê trồng năm 2016 và 50 cây cà phê trồng năm 2021, 81 cây điều trồng năm 2012, 70 cây tiêu trồng năm 2020, 50 cây tiêu trồng năm 2016; 81 cây điều trồng năm 2012, 05 cây điều trồng năm 2020, 01 cây bơ trồng năm 2019, 04 cây bơ trồng năm 2020; 01 cây mận trồng năm 2012, 01 cây mận trồng năm 2019, 04 cây măng cầu trồng năm 2012, 06 cây dừa trồng năm 2019, 01 cây dừa trồng năm 2012, 01 cây me trồng năm 2017, 15 cây mít trồng năm 2015, 01 cây nhãn trồng năm 2019, 03 cây xoài trồng năm 2019 và 03 cây xoài năm 2012, 03 cây ổi trồng năm 2012, 01 cây bưởi trồng năm 2019, 01 cây sạpôche trồng năm 2016, 12 cây cau trồng năm 2021 và 26 cây cau trồng năm 2020, 01 cây chùm ruột trồng năm 2019, 130 cây muồng làm trụ tiêu. Giá trị quyền sử dụng đất nêu trên là 980.730.000 đồng. Bà K thống nhất với kết quả định giá, đo đạc, thẩm định thực tế nêu trên.

Do đó, bà K yêu cầu Toà án chia các tài sản gồm: quyền sử dụng phần đất số 6426, 6427 có diện tích 6.538,2m<sup>2</sup> theo quy định pháp luật làm 05 phần bằng nhau. Bà K yêu cầu được nhận giá trị bằng đất và thanh toán giá trị cho phía ông H. Đối với các tài sản trên đất do mẹ con bà K tạo lập sau khi ly hôn với ông H nên là tài sản riêng của bà K và 03 con là anh A, chị Y, chị O.

Về phần nợ của ông H: Sau khi chia xong thì ông H sẽ có trách nhiệm thi hành theo các khoản nợ của những người liên quan bằng phần tài sản được chia, bà K và các con không có liên quan đến khoản nợ của ông H.

- Bị đơn trình bày:

Ông Vũ Đức H và bà Nguyễn Thị K kết hôn từ năm 1993, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là tỉnh Đắk Nông). Sau khi kết hôn, ông H và bà K sinh sống tại xã N từ năm 1993 đến năm 1999 thì bà K chuyển công việc lên tỉnh Đắk Lắk, chỉ thỉnh thoảng về nhà. Đến năm 2004 thì ông H và bà K không còn chung sống với nhau nữa. Quá trình chung sống, ông H và bà K có 03 người con chung gồm: Vũ Ngọc A, sinh năm 1995, Vũ Thị Kim O, sinh năm 1994 và Vũ Thị Hải Y, sinh năm 2002. Năm 2009, bà K và ông H giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 31/2009/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2009 của TAND

huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông. Khi giải quyết ly hôn về phần tài sản thì ông H và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 6427 diện tích 5.910m<sup>2</sup> và thửa đất số 6426 diện tích 1.170m<sup>2</sup> có nguồn gốc do bà K tự tạo lập mà có, không liên quan đến ông H. Ông H không có đóng góp hay liên quan gì đến phần tài sản này, ông H cũng chưa bao giờ đến phân đất này.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K yêu cầu Tòa án phân chia các tài sản chung theo quy định pháp luật bao gồm: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 6427 diện tích 5.910m<sup>2</sup> và thửa đất số 6426 diện tích 1.170m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số 334418QSDĐ/KH do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 24/5/2002 mang tên hộ bà Nguyễn Thị K. Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp IV diện tích 130m<sup>2</sup>, 01 căn nhà cấp IV diện tích 60m<sup>2</sup>, 01 chuồng chăn nuôi dê diện tích 80m<sup>2</sup>, 01 mái che diện tích 67m<sup>2</sup>, 01 giếng khoan, 01 sân xi măng, 01 tường rào cao 1,5m, dài 32m, 01 chuồng chăn nuôi bò diện tích 100m<sup>2</sup>, 350 cây cà phê, 120 cây tiêu, 86 cây điều, 05 cây bơ, 02 cây mận, 04 cây măng cầu, 07 cây dứa, 01 cây me, 15 cây mít, 01 cây nhãn, 06 cây xoài, 01 cây bưởi, 01 cây sampoché, 01 cây chùm ruột, 38 cây cau thì ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Ngọc A, Vũ Thị Kim O, Vũ Thị Hải Y thống nhất trình bày:* Thống nhất với ý kiến của bà K, không có ý kiến gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn C, Tạ Thị H2 thống nhất trình bày:*

Tại Bản án số 39/2015/DSPT ngày 08/10/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, Bản án số 15/2015/DSST ngày 21/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông và Quyết định thi hành án số 513/QĐ-CCTHADS ngày 16/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk thì ông Vũ Đức H1 còn phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H2 số tiền còn lại là 607.931.328 đồng, trong đó tiền gốc 260.128.111 đồng, số tiền lãi chậm thi hành án tính đến ngày 28/5/2021 là 347.803.217 đồng. Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Ông H1 có tài sản chung với bà K nhưng chưa phân chia gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 6427 diện tích 5.910 m<sup>2</sup> đất màu và thửa đất số 6426, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.170 m<sup>2</sup> đất ao tại xã E, huyện C và đã được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ số U 096308 ngày 24/5/2002 mang tên hộ bà Nguyễn Thị K. Tháng 4/2019, hộ bà Nguyễn Thị K làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng 75 m<sup>2</sup> đất ở và 5.835 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác đối với thửa đất số 6427, tờ bản đồ số 29, diện tích 5.910 m<sup>2</sup> đất màu. Trên đất đã xây dựng nhà ở khoảng 100 m<sup>2</sup> và trồng cà phê và các loại cây trồng khác. Thửa đất trên hiện nay tại địa phương có giá trị chuyển nhượng theo giá thị trường rất lớn, đất có chiều dài theo đường liên thôn khoảng 170 m,

chiều rộng khoảng 45 m. Toàn bộ tài sản chung trên của ông H1 và bà K, tọa lạc tại vị trí thuận lợi, bảo đảm việc phân chia cho ông H1 và bà K mỗi người được sở hữu một phần diện tích đất và tài sản trên đất mà không ảnh hưởng đến tài sản của người được phân chia. Do đó, bà H2, ông C đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương giải quyết phân chia cho ông H1 được sở hữu 1/2 diện tích đất và tài sản trên đất, đề đảm cho việc ông H1 thực hiện nghĩa vụ thi hành án cho vợ chồng bà H2, ông C.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lữ Thị T1, Lữ Thị K1, Lữ Thị H3, Lữ Trung H4 trình bày:*

Năm 2014, ông Vũ Đức H có vay của ông Lữ Xuân N số tiền 30.000.000 đồng và giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2012/DS-ST ngày 15/02/2012 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông. Thời điểm ông H vay tiền của ông N thì ông H có vợ là bà Nguyễn Thị K. Ông N đã làm đơn thi hành án đối với khoản vay trên của ông H đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin vào ngày 04/4/2012. Đến tháng 5/2023 thì ông N chết vì bị bệnh, cho đến nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin vẫn chưa thi hành được khoản vay của ông H với lý do vì sao đến nay vẫn chưa thi hành được thì không rõ. Ông Lữ Xuân N (sinh năm 1947 – chết năm 2023) và bà Lữ Thị T1 có 03 người con: Lữ Thị K1, Lữ Thị H3 và Lữ Trung H4.

Nay bà K vợ của ông H yêu cầu Tòa án phân chia các tài sản chung bao gồm: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 6427, diện tích 5.910m<sup>2</sup> và thửa đất số 6426, diện tích 1.170m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 29 do UBND huyện K cấp ngày 24/5/2002 cho hộ bà Nguyễn Thị K. Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp IV, diện tích 130m<sup>2</sup>; 01 căn nhà cấp IV, diện tích 60m<sup>2</sup>; 01 chuồng chăn nuôi dê, diện tích 80m<sup>2</sup>; 01 mái che cột sắt, diện tích 67m<sup>2</sup>; 01 giếng khoan; 01 sân xi măng; 01 tường rào cao 1,5m<sup>2</sup>, dài 32m; 01 chuồng chăn nuôi bò, diện tích 100m<sup>2</sup>. Cây trồng trên đất gồm có: 350 cây cà phê; 120 cây tiêu; 86 cây điều; 05 cây bơ; 02 cây mận; 04 cây măng cầu; 07 cây dứa; 01 cây me; 15 cây mít; 01 cây nhãn; 06 cây xoài; 01 cây bưởi; 01 cây sampoche; 01 cây chùm ruột; 38 cây cau thì bà T1, bà K1, bà H3, ông H4 có ý kiến như sau: Đối với khoản nợ ông N và ông H đã được giải quyết bằng các bản án trên nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nữa. Đối với yêu cầu của bà K về phân chia tài sản thì đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho thi hành đầy đủ khoản nợ của ông H rồi mới đến việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, còn về việc phân chia như thế nào thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin trình bày:*

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đang tổ chức thi hành Bản án số 01/2012/DSST ngày 15/02/2012 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông và Bản án số 39/2015/DSPT ngày 08/10/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông; Quyết định thi hành án số 513 và 514/QĐ-CCTHADS cùng ngày 16/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đối với ông Vũ Đức H1.

Theo Bản án, quyết định trên, ông Vũ Đức H1 có nghĩa vụ phải thi hành án các khoản nợ sau: Trả nợ cho ông Nguyễn Văn C và bà Tạ Thị H2 số tiền 607.931.328 đồng, trong tiền gốc 260.128.111 đồng, số tiền lãi chậm thi hành án tính đến ngày 28/5/2021 là 347.803.217 đồng. Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án. Trả nợ cho ông Lữ Xuân N số tiền 29.861.862 đồng, trong tiền gốc 8.727.889 đồng, số tiền lãi chậm thi hành án tính đến ngày 28/5/2021 là 21.133.973 đồng. Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

Qua kết quả xác minh của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, ông Vũ Đức H1 có vợ là bà Nguyễn Thị K đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2009/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2009 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông. Trong thời kỳ hôn nhân có các con là Vũ Thị Kim O, sinh ngày 19/4/1994, Vũ Ngọc A, sinh ngày 05/9/1995 và Vũ Thị Hải Y, sinh ngày 19/9/2002, tài sản chung của hộ gia đình chưa phân chia gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 6427, tờ bản đồ số 29, diện tích 5.910 m<sup>2</sup> đất màu và thửa đất số 6426, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.170 m<sup>2</sup> đất ao tại xã E, huyện C; đất đã được UBND huyện K cấp giấy CNQSD đất số U 096308 ngày 24/5/2002 mang tên hộ bà Nguyễn Thị K. Tháng 4/2019, hộ bà Nguyễn Thị K làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng 75 m<sup>2</sup> đất ở và 5.835 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác đối với thửa đất số 6427, tờ bản đồ số 29, diện tích 5.910 m<sup>2</sup> đất màu.

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện xác định và phân chia quyền sở hữu, sử dụng cho ông Vũ Đức H1 và bà Nguyễn Thị K, Vũ Thị Kim O và Vũ Ngọc A theo Thông báo số 195/TB-CCTHADS ngày 27/4/2022, theo đó: Phân chia cho ông Vũ Đức H1 được quyền sở hữu, sử dụng một phần Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 6427, tờ bản đồ số 29, diện tích khoảng 1770 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác. Vị trí thửa đất được phân chia: Phía Đông giáp thửa đất số 7545, cạnh dài khoảng 41 m; Phía Tây giáp đường đi, cạnh dài khoảng 41 m; Phía Nam giáp thửa đất số 6427, cạnh dài khoảng 43 m; Phía Bắc giáp thửa đất số 6456a, cạnh dài khoảng 43 m. Phân chia cho bà Nguyễn Thị K, Vũ Thị Kim O và Vũ Ngọc A được quyền sở hữu, sử dụng đối với một phần Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 6427, tờ bản đồ số 29 và thửa đất số 6426, tờ bản đồ số 29 có tổng diện tích khoảng 5310 m<sup>2</sup>, trong đó có 75 m<sup>2</sup> đất ở, 4065 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác và 1170 m<sup>2</sup> đất ao. Vị trí thửa đất số 6427 số 6426 được phân chia: Phía Đông giáp thửa đất số 7545, cạnh dài khoảng 67 m và 51 m; Phía Tây giáp đường đi, cạnh dài khoảng 127 m; Phía Nam giáp thửa đất số 6642a, cạnh dài khoảng 20 m và 31 m; Phía Bắc giáp thửa đất số 6427, cạnh dài khoảng 43 m.

Để đảm bảo việc thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương phân chia cho ông Vũ Đức H1 được sở hữu, sử dụng một phần tài sản trong khối

tài sản chung vợ chồng để Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk có cơ sở kê biên, xử lý để thi hành án cho những người được thi hành án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: không có.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K khởi kiện đối với ông Vũ Đức H yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Bị đơn ông H đang cư trú tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung vụ án: nguyên đơn bà K cho rằng phần đất và tài sản trên đất do bà K và các con là Vũ Thị Kim O, Vũ Ngọc A và Vũ Thị Hải Y cùng có công sức tôn tạo, tạo lập tài sản trên đất. Ông H không sinh sống, đóng góp tiền bạc, công sức gì đối với tài sản tranh chấp nêu trên. Do đó, bà K yêu cầu phân chia quyền sử dụng các thửa đất 6426, 6427 làm 05 phần bằng nhau cho bà K, ông H và 03 con, còn các công trình trên đất, cây trồng trên các thửa đất chia làm 04 phần bằng nhau cho bà K và 03 con. Bà K và ông A, bà O, bà Y yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất, tài sản trên đất và thanh toán bằng tiền cho ông H. Ông H xác định phần đất và tài sản tranh chấp có nguồn gốc do bà K tự tạo lập mà có, không liên quan đến ông H. Ông H không có đóng góp hay liên quan gì đến phần tài sản này, ông H cũng chưa bao giờ đến phần đất này. Do đó, ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất thừa nhận: Bà Nguyễn Thị K và ông Vũ Đức H kết hôn vào năm 1993 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là tỉnh Đắk Nông). Năm 2009, bà K và ông H đã giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2009/QĐST-HNGD ngày 22/07/2009 của



Tòa án huyện C, tỉnh Đắk Nông. Khi ly hôn, về phần tài sản chung thì bà K và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là những tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: bà K cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc do bà K nhận chuyển nhượng từ năm 2000, đến năm 2002 thì được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ số U 096308 ngày 24/05/2002 mang tên hộ Nguyễn Thị K. Bị đơn ông H thừa nhận phần đất trên do bà K nhận chuyển nhượng. Ông H không có đóng góp hay liên quan gì đến phần tài sản này, ông H cũng chưa bao giờ đến phần đất này. Xét thấy, nguồn gốc phần đất trên do bà K nhận chuyển nhượng mà có, tại thời điểm chuyển nhượng và được cấp GCNQSDĐ thì giữa bà K và ông H vẫn đang tồn tại quan hệ hôn nhân, các con của ông H, bà K gồm có Vũ Thị Kim O, sinh năm 1994 (08 tuổi) và Vũ Ngọc A, sinh năm 1995 (07 tuổi). Tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai quy định: *“Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”*. Do đó, bà Vũ Thị Kim O, ông Vũ Ngọc A không thuộc thành viên hộ gia đình có quyền sử dụng đất chung. Quá trình giải quyết vụ án, bà K cũng thừa nhận phần đất trên là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân với ông H. Tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận...”*. Do đó, có cơ sở xác định phần quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của vợ chồng bà K và ông H.

[2.3] Qua đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ xác định: phần đất tại thửa đất số 6426, 6427, tờ bản đồ số 29 có diện tích 6.538,2m<sup>2</sup>, tài sản trên đất gồm có: 01 nhà xây cấp 4, kết cấu móng đá hộc, tường xây gạch ống có tô trát, mái lợp tôn, không đóng trần, tường quét vôi diện tích 39,6 m<sup>2</sup> xây năm 2000; 01 nhà xây cấp 4, kết cấu móng đá hộc, nền lát gạch men, tường xây gạch ống có tô trát, mái lợp tôn, có đóng trần tôn lạnh, sơn tường có bả matit, diện tích 129,7 m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2016 và 2021; 01 chuồng chăn nuôi dê gồm nhà mái lợp tôn, khung sắt, diện tích 69,1 m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2021, 01 mái che cột sắt tròn, khung thép hình diện tích 91,1m<sup>2</sup>, 01 giếng khoan sâu 50m, khoan năm 2016, 01 sân xi măng diện tích 130m<sup>2</sup> xây dựng năm 2016, 01 tường rào móng đá hộc, xây gạch ống dày 10cm, không tô trát cao 1,5m dài 32m, 01 chuồng nuôi bò, heo và nhà kho, kết cấu móng đá hộc, xây tường gạch ống, không tô trát, mái lợp tôn, diện tích 84,3 m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2021, 01 nhà vệ sinh diện tích 7,8m<sup>2</sup>, 01 bể nước diện tích 3,7m<sup>2</sup>, 300 cây cà phê trồng năm 2016 và 50 cây cà phê trồng năm 2021, 81 cây điều trồng năm 2012, 70 cây tiêu trồng năm 2020, 50 cây tiêu

trồng năm 2016; 81 cây điều trồng năm 2012, 05 cây trồng năm 2020, 01 cây bơ trồng năm 2019, 04 trồng năm 2020; 01 cây mận trồng năm 2012, 01 cây mận trồng năm 2019, 04 cây măng cầu trồng năm 2012, 06 cây dừa trồng năm 2019, 01 cây dừa trồng năm 2012, 01 cây me trồng năm 2017, 15 cây mít trồng năm 2015, 01 cây nhãn trồng năm 2019, 03 cây xoài năm 2019 và 03 cây xoài năm 2012, 03 cây ổi trồng năm 2012, 01 cây bưởi trồng năm 2019, 01 cây sạpôche trồng năm 2016, 12 cây cau năm 2021 và 26 cây cau trồng năm 2020, 01 cây chùm ruột trồng năm 2019, 130 cây muồng làm trụ tiêu. Như vậy, chỉ có 01 nhà xây cấp 4 diện tích 39,6 m<sup>2</sup> xây năm 2000 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà K, ông H nên là tài sản chung của vợ chồng, đối với các tài sản, cây trồng khác được xây dựng, trồng sau thời điểm bà K và ông H ly hôn nên không phải là tài sản chung của vợ chồng.

[2.4] Về việc phân chia tài sản chung: Tài sản chung của bà K, ông H gồm có: phần đất tại thửa đất số 6426, 6427, tờ bản đồ số 29 có diện tích 6.538,2m<sup>2</sup>, tài sản trên đất gồm có: 01 nhà xây cấp 4, kết cấu móng đá hộc, tường xây gạch ống có tô trát, mái lợp tôn, không đóng trần, tường quét vôi diện tích 39,6 m<sup>2</sup> xây năm 2000. Giá trị quyền sử dụng đất nêu trên là 980.730.000 đồng, tài sản trên đất là 33.133.400 đồng, tổng giá trị là 1.013.863.400 đồng. Bà K yêu cầu chia quyền sử dụng đất làm 5 phần cho bà K, ông H, ông A, bà O, bà Y. Xét thấy, phần đất tranh chấp là tài sản chung của bà K và ông H, tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các con của ông H, bà K đều còn nhỏ, chưa đủ tuổi lao động. Do đó, việc bà K yêu cầu chia phần quyền sử dụng đất làm 05 phần là không có cơ sở. Tuy nhiên, bà K và ông H kết hôn từ năm 1993, bà K và ông H đều xác định ông H sinh sống tại tỉnh Đắk Nông, bà K thì sinh sống tại phần đất tranh chấp tại tỉnh Đắk Lắk. Từ năm 2005 thì hai vợ chồng đã sống ly thân và năm 2009 thì giải quyết ly hôn. Bà K nhận chuyển nhượng đất từ năm 2000 và quản lý sử dụng đến nay trên 20 năm. Ông H thừa nhận không biết vị trí đất tranh chấp và hoàn toàn không liên quan đến phần đất. Do đó, có cơ sở xác định bà K là người có công sức chính trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Do đó, cần tính công sức đóng góp cho bà K với tỷ lệ 30%, với số tiền 354.852.190 đồng, phần còn lại ông H, bà K mỗi người được chia 50%. Qua kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, nhận thấy trên phần đất tranh chấp, bà K đã cùng các con xây dựng nhà cấp 4 vào năm 2016, 2021 và trồng nhiều loại cây dài ngày từ năm 2012, năm 2014, bà K chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở 75m<sup>2</sup> (sau thời điểm bà K và ông H ly hôn năm 2009). Do đó, đối với các tài sản gắn liền với đất thì không phải là tài sản chung của ông H và bà K. Bà K cũng có yêu cầu được nhận tài sản là đất để ổn định cuộc sống. Xét thấy, hiện trạng phần tài sản tranh chấp do bà K cùng 03 con đang quản lý, sử dụng để sản xuất nông nghiệp, ông H hiện đang sinh sống tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, để đảm bảo các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập cần chia cho bà K được quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất tại thửa đất số 6426, 6427, tờ bản đồ số 29 có diện tích 6.538,2m<sup>2</sup>. Như vậy, bà K có trách nhiệm thanh toán lại phần trị giá tài sản ông H được hưởng tương ứng với số tiền 329.505.605 đồng.

[2.5] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K đối với bị đơn ông Vũ Đức H.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên là phù hợp một phần.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 7.663.000 đồng. Bà Nguyễn Thị K, ông Vũ Đức H phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá theo tỷ lệ giá trị phân tài sản được chia, theo đó bà K phải chịu số tiền 5.172.500 đồng được trừ vào số tiền đã nộp tại Tòa án, ông H phải chịu số tiền 2.490.500 đồng để hoàn trả cho bà K.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị K phải chịu số tiền 31.674.312 đồng, ông Vũ Đức H phải chịu số tiền 16.475.280 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K đối với bị đơn ông Vũ Đức H về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

1.1. Xác định quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 6.538,2m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 6426, 6427, tờ bản đồ số 29 tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của bà Nguyễn Thị K và ông Vũ Đức H.

1.2. Phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị K và ông Vũ Đức H như sau:

Chia, giao cho bà Nguyễn Thị K được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 6.538,2m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 6426, 6427, tờ bản đồ số 29 tại xã E, C, tỉnh Đắk Lắk. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa đất số 7545, 7627, 7615;

Hướng Tây giáp thửa đất số đường đất;

Hướng Nam giáp thửa đất số 6642a;

Hướng Bắc giáp thửa đất số 7541;

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Đức H số tiền 329.505.605 đồng (Ba trăm hai mươi chín triệu năm trăm lẻ năm nghìn sáu trăm lẻ năm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị K có quyền và nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất bà K được chia, giao theo quyết định của bản án.

Bà Nguyễn Thị K, ông Vũ Ngọc A, bà Vũ Thị Kim O, bà Vũ Thị Hải Y được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 6426, 6427, tờ bản đồ số 29 tại xã E, C, tỉnh Đắk Lắk.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K đối với bị đơn ông Vũ Đức H về việc chia phần quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 6426, 6427, tờ bản đồ số 29 tại xã E, C, tỉnh Đắk Lắk thành 05 phần.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị K phải chịu số tiền 5.172.500 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) được trừ vào số tiền đã nộp tại Tòa án, ông H phải chịu số tiền 2.490.500 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng) để hoàn trả cho bà K.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị K phải chịu số tiền 31.674.312 đồng (Ba mươi một triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm mười hai đồng), được trừ vào số tiền 13.000.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0017646 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Bà K phải tiếp tục nộp số tiền 18.674.312 đồng (Mười tám triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm mười hai đồng). Ông Vũ Đức H phải chịu số tiền 16.475.280 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm tám mươi đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền

kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- CC THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Ngọc Trung**